

TỔNG CÔNG TY XĂNG DẦU VIỆT NAM
Công ty CP XNK Petrolimex

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự Do - Hạnh Phúc

-----oOo-----

BẢO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

9 THÁNG NĂM 2010

Nơi nhận: _____
Ngày nhận: _____





Mẫu biểu: B01-DU

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Từ ngày : 01/01/2010

Đến ngày: 30/09/2010

Trang: 1

Đơn vị tính : VNĐ

Tên chỉ tiêu 1	Mã số 2	Mã TM 3	Số cuối quý 4	Số đầu năm 5
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150+170)	100		332 686 394 463	303 962 733 996
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	6 738 962 242	29 271 767 892
1. Tiền	111		6 738 962 242	29 271 767 892
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2	11 173 914 737	24 528 463 000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		13 184 358 130	27 502 857 782
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		(2 010 443 393)	(2 974 394 782)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	3	183 712 914 961	128 823 456 872
1. Phải thu của khách hàng	131		117 918 600 964	108 534 467 418
2. Trả trước cho người bán	132		15 809 856 750	12 635 130 144
3. Phải thu nội bộ	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	138		49 984 457 247	7 653 859 310
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140	4,27	110 713 012 751	103 488 213 418
1. Hàng tồn kho	141		110 713 012 751	103 754 040 278
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			(265 826 860)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		20 347 589 772	17 850 832 814
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		17 741 010	184 805 457
2. Các khoản thuế phải thu	152	25	16 494 568 933	8 897 315 037
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		3 835 279 829	8 768 712 320
VI. Hàng dự trữ quốc gia	170			
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		156 321 430 032	183 186 065 195
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	5		
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Phải thu nội bộ dài hạn	212			
3. Phải thu dài hạn khác	213			
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		11 741 019 546	106 947 795 150
1. Tài sản cố định hữu hình	221	19	9 966 628 262	99 814 711 955

TM

Tên chỉ tiêu 1	Mã số 2	Mã TM 3	Số cuối quý 4	Số đầu năm 5
- Nguyên giá	222		17 048 019 372	105 634 778 584
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(7 081 391 110)	(5 820 066 629)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	20		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	21	1 240 482 928	5 134 724 847
- Nguyên giá	228		1 335 184 640	5 213 103 840
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(94 701 712)	(78 378 993)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	6,28	533 908 356	1 998 358 348
III. Bất động sản đầu tư	240	22		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	7	144 533 425 730	74 618 134 487
1. Đầu tư vào công ty con	251		150 000 000 000	74 821 936 816
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258		3 619 922 558	3 619 922 558
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(**)	259		(9 086 496 828)	(3 823 724 887)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		46 984 756	1 620 135 558
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	46 984 756	1 500 035 558
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	8		
3. Tài sản dài hạn khác	268			120 100 000
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		489 007 824 495	487 148 799 191
A. Nợ phải trả (300= 310+320)	300		262 629 265 192	260 172 219 877
I. Nợ ngắn hạn	310		214 148 851 782	223 165 346 131
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	9	174 516 571 030	190 720 706 151
2. Phải trả người bán	312		15 322 665 909	17 728 928 996
3. Người mua trả tiền trước	313		10 639 294 246	7 893 668 101
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	25	1 763 915 775	1 585 577 143
5. Phải trả công nhân viên	315		3 786 353 400	2 332 387 334
6. Chi phí phải trả	316	10	574 722 000	839 083 050
7. Phải trả nội bộ	317	11		
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	13	7 545 329 422	2 064 995 356
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
II. Nợ dài hạn	330		48 480 413 410	37 006 873 746
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	12		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	14	48 429 815 608	36 968 193 098
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	8		

OK

Tên chỉ tiêu	Mã số	Mã TM	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		50 597 802	38 680 648
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430+470)	400		226 378 559 303	226 976 579 314
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	225 900 746 311	226 408 876 322
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		118 103 210 000	107 431 920 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		79 313 588 169	79 266 897 909
3. Cổ phiếu ngân quỹ	413		-2 674 732 510	-2 089 741 544
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	414			
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415		212 735 811	
6. Quỹ đầu tư phát triển	416	21	9 869 103 655	17 340 056 655
7. Quỹ dự phòng tài chính	417	21	6 856 135 042	5 104 135 042
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	418	21		
9. Lợi nhuận chưa phân phối	419		14 220 706 144	19 355 608 260
10. Nguồn vốn đầu tư XDCB	420			
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430	23	477 812 992	567 702 992
1. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431		477 812 992	567 702 992
2. Nguồn kinh phí	432			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
III. Quỹ dự trữ quốc gia	470			
Tổng cộng nguồn vốn (500 = 300 + 400)	500		489 007 824 495	487 148 799 191
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán			25 833 238	109 948 924
1. Tài sản thuê ngoài		18		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại			262 099	937 299
6. Dự toán chi hoạt động				
7. Nguồn vốn khấu hao cơ bản hiện có			25 571 139	109 011 625

Ngày in: 23/10/2010. Giờ in: 09:16:23

Ngày ..25.. tháng ..10.. năm ..2010

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)

th
Trần Thị Hằng

OK

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Lê Thúy Đào



TỔNG GIÁM ĐỐC
Hà Huy Chấn



KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày : 01/01/2010

Đến ngày: 30/09/2010

Trang: 1

Đơn vị tính : VND

Tên chỉ tiêu	Mã số	Mã TM	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	1	1 204 340 817 261	708 973 269 465
2. Các khoản giảm trừ	03	1	66 393 128	96 201 000
3. Doanh thu thuần về bán hàng, cung cấp dịch vụ (10=01- 03)	10	1	1 204 274 424 133	708 877 068 465
4. Giá vốn hàng bán	11	2	1 136 555 612 506	686 740 156 138
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng, cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		67 718 811 627	22 136 912 327
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1	13 056 035 338	25 727 477 187
7. Chi phí tài chính	22	3	29 729 366 597	10 169 915 283
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		19 190 432 823	6 231 199 245
8. Chi phí bán hàng	24		22 303 998 850	20 133 239 866
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		11 213 639 934	8 022 546 462
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		17 527 841 584	9 538 687 903
11. Thu nhập khác	31		445 474 388	545 472 845
12. Chi phí khác	32		66 178 474	77 775 335
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		379 295 914	467 697 510
14. Tổng lợi nhuận KT trước thuế (50=30+40)	50		17 907 137 498	10 006 385 413
15. Thuế thu nhập doanh nghiệp	51	5	3 698 409 817	1 126 402 773
16. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	5		8 879 982 640
17. Lợi nhuận sau thuế (60 = 50 - 51- 52)	60	5	14 208 727 681	

Ngày in: 23/10/2010. Giờ in: 09:16:50

Ngày 25 tháng 10 năm 2010

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)

th
Trần Thị Hằng

OK



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Lê Thủy Đào

TỔNG GIÁM ĐỐC
Hà Huy Thắng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ BÁO CÁO RIÊNG

Theo phương pháp gián tiếp

9 Tháng Năm 2010

Chỉ tiêu	MCT	9 Tháng Năm 2010	Năm 2009
1	2		
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	17,907,137,498	12,664,602,821
2. Điều chỉnh cho các khoản	02		
Khấu hao tài sản cố định	03	1,277,647,200	1,793,038,670
Các khoản dự phòng	04	3,774,360,547	-8,247,572,737
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	05	212,735,811	-1,279,157,805
Lãi từ hoạt động đầu tư	06		-6,782,108,233
Chi phí lãi vay	07	19,190,432,823	9,157,405,419
3. Lợi nhuận từ hoạt động kd trước thay đổi vốn lưu động	08	42,362,313,879	7,306,208,135
(Tăng) các khoản phải thu	09	42,398,512,588	-20,064,875,893
Giảm hàng tồn kho	10	-7,224,799,333	74,088,557,604
Giảm các khoản phải trả	11	-1,031,703,095	-3,817,308,384
Giảm chi phí trả trước	12	1,620,115,249	2,893,647,336
Tiền lãi vay đã trả	13	-19,190,432,823	-9,870,814,283
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-3,213,726,582	0
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		22,615,956
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	9,109,220,624	-1,115,574,024
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	64,829,500,507	49,442,456,447
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		0	0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	3,877,919,200	-90,232,719,960
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	22	120,100,000	-55,618,185,994
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	23	0	45,506,909,362
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	24	-69,915,291,243	-44,821,936,816
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	0	128,029,400
6. Tiền lãi cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia	26	-5,449,531,021	12,289,092,786
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	27	-71,366,803,064	-132,748,811,222
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	30		
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của CSH	31	-581,700,482	801,532,594,101
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại Cổ phiếu của Doanh nghiệp đã phát hành	32	10,672,790,000	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		1,012,859,966,089	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	33	-1,017,602,478,700	-695,119,904,493
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	34	-21,344,080,000	-15,983,388,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-15,995,503,093	90,429,301,608
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	-22,532,805,650	7,122,946,833
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu năm	60	29,271,767,892	22,148,821,059
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối năm	34	6,738,962,242	29,271,767,892

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TPHCM, Ngày 14 tháng 10 năm 2010

Tổng Giám đốc

Trần Thị Hàng

 KẾ TOÁN TRƯỞNG
 Lê Thúy Đào

 TỔNG GIÁM ĐỐC
 Hà Huy Thắng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
9 THÁNG NĂM 2010
(VĂN PHÒNG CÔNG TY VÀ XNTU)

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp :

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Petrolimex (gọi tắt là "PITCO") là Công ty Cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 0838/2004/QĐ-BTM ngày 23/06/2004 của Bộ trưởng Bộ Thương mại về việc chuyển Công ty Xuất Nhập khẩu Tổng hợp Petrolimex thành Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Petrolimex. Công ty được cấp giấy đăng ký kinh doanh số 4103002720 lần đầu tiên ngày 01/10/2004 và đến thời điểm 21/08/2010, công ty đã 8 lần thay đổi giấy phép đăng ký kinh doanh. Cổ phiếu của công ty được niêm yết tại Sở Giao Dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ trong Giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần 08 ngày 21/08/2010 là **118.103.210.000** đồng.

Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh thương mại, dịch vụ và gia công, chế biến nông sản.

Trụ sở chính và các đơn vị thành viên của Công ty như sau:

Tên đơn vị thành viên:

Địa chỉ:

Trụ sở chính
Xí nghiệp Chế biến nông sản Tân Uyên
(bắt đầu đi vào hoạt động từ tháng 1/2007)

56 Bùi Hữu Nghĩa - quận 5 – TP Hồ Chí Minh
Ấp 3, xã Hội Nghĩa, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình
Dương

Công ty con (Sở Hữu 100%)

Công ty TNHH 1 TV Sơn Petrolimex (hoạt
động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh
số 0309391013 ngày 25 tháng 09 năm 2009

Phòng 908 tầng 9 , Cao ốc Centrepont, số 106
Nguyễn Văn Trỗi Phường 8 Quận Phú Nhuận.

Công ty con (Sở hữu 100%)

Công ty TNHH Một Thành viên XNK
Petrolimex Bình Dương (hoạt động theo Giấy
chứng nhận DKKD số 4604000319 ngày 02
tháng 04 năm 2008)

ấp 1 A, xã An Phú, Huyện Thuận An, tỉnh Bình
Dương.

Công ty con (Sở hữu 100%)

Công ty TNHH Một Thành viên XNK
Petrolimex Hà Nội (hoạt động theo Giấy
chứng nhận DKKD số 0104002024 ngày 09
tháng 10 năm 2007)

Số 1 phố Thành Công - quận Ba Đình - Hà Nội.

Hoạt động chính của Công ty theo Giấy DKKD sửa đổi lần thứ 8 là:

- Kinh doanh, xuất nhập khẩu hàng nông lâm thủy hải sản, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng tiêu dùng, máy móc thiết bị ngành công, nông nghiệp, phương tiện vận tải, vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất, tiêu dùng;
- Mua bán, sản xuất, gia công, chế biến, xuất nhập khẩu khoáng sản hàng hóa, kim loại màu;
- Kinh doanh tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu xăng dầu, các sản phẩm hóa dầu; Kinh doanh vận tải xăng dầu; Đại lý kinh doanh xăng dầu; Mua bán sản phẩm hóa dầu (trừ gas);
- Đại lý, sản xuất, gia công, chế biến hàng hóa xuất nhập khẩu (trừ chế biến thực phẩm tươi sống, tái chế nhựa, kim loại phế thải, xi mạ điện, gia công cơ khí);
- Kinh doanh, đầu tư cơ sở hạ tầng, kinh doanh nhà;

- Dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu.
- Đại lý kinh doanh xăng dầu, mua bán sản phẩm hóa dầu (trừ gas)
- Cho thuê văn phòng, nhà xưởng, kho bãi.
- Sản xuất, mua bán các loại thẻ từ, thẻ vi mạch, thẻ điện thoại (không sản xuất tại trụ sở)
- Sản xuất, mua bán sơn và nguyên liệu, sản phẩm ngành sản xuất sơn (không sản xuất tại trụ sở).

2. Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo và các chính sách kế toán nêu trong mục V dưới đây.

Tuyên bố về việc tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Chứng từ ghi sổ

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp đích danh.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 05 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 06 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	-
- Phần mềm quản lý	05 năm

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí mua hàng được phân bổ cho hàng tồn kho cuối kỳ.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia, lãi kinh doanh chứng khoán, lãi trả chậm, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

3. TIỀN :

	SỐ ĐẦU NĂM	SỐ CUỐI KỲ
Tiền	29,271,767,892	6,738,962,242
Các khoản tương đương tiền		
Tổng cộng :	29,271,767,892	6,738,962,242

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN:

	SỐ ĐẦU NĂM	SỐ CUỐI KỲ
Đầu tư ngắn hạn	19,479,657,782	13,184,358,130
Đầu tư ngắn hạn khác	8,023,200,000	
Dự Phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(2,974,394,782)	(2,010,443,393)
Tổng cộng :	24,528,463,000	11,173,914,737

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC:

	SỐ ĐẦU NĂM	SỐ CUỐI KỲ
Phải thu về lãi trả chậm theo hợp đồng	5,552,418,096	
Phải thu người lao động	1,748,484,000	-
Phải thu khác	352,957,214	49,984,457,247
Tổng cộng :	7,653,859,310	49,984,457,247

6. HÀNG TỒN KHO:

	SỐ ĐẦU NĂM	SỐ CUỐI KỲ
Hàng hóa	103,754,040,278	110,713,012,751
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(265,826,860)	
Tổng cộng :	103,488,213,418	110,713,012,751

7. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC:

	SỐ ĐẦU NĂM	SỐ CUỐI KỲ
Chi phí trả trước ngắn hạn	184,805,457	17,741,010
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	8,897,315,037	16,494,568,933
Tài sản ngắn hạn khác	8,768,712,320	3,835,279,829
Tổng cộng :	17,850,832,814	20,347,589,772

8. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH:

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng (VNĐ)
Nguyên giá:					
Số dư đầu năm :	33,243,120,720	67,072,090,647	3,532,466,395	1,787,100,822	105,634,778,584
Số tăng trong năm :	-	53,678,187	17,510,400	-	71,188,587
- Mua trong năm		53,678,187	17,510,400		71,188,587
- XDCB Hoàn thành					
Số giảm trong năm :	22,269,558,772	64,870,380,022	994,326,054	523,682,951	88,657,947,799
- Thanh lý, nhượng bán					
Góp vốn vào Cty con	22,269,558,772	64,870,380,022	994,326,054	523,682,951	88,657,947,799
Số dư cuối năm :	10,973,561,948	2,255,388,812	2,555,650,741	1,263,417,871	17,048,019,372
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm :	2,841,194,523	675,312,641	1,591,127,370	712,432,095	5,820,066,629
Số tăng trong năm :	755,578,880	208,566,447	298,934,759	132,484,765	1,395,564,851
Số giảm trong năm :			59,824,114	74,416,256	134,240,370
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					
Số dư cuối năm :	3,596,773,403	883,879,088	1,830,238,015	770,500,604	7,081,391,110
Giá trị còn lại:					
Tại ngày đầu năm	30,401,926,197	66,396,778,006	1,941,339,025	1,074,668,727	99,814,711,955
Tại ngày cuối năm	7,376,788,545	1,371,509,724	725,412,726	492,917,267	9,966,628,262

9. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH:

	Quyền sử dụng	Phần mềm máy tính	Cộng VNĐ
Nguyên giá:			
Số dư đầu năm :	5,102,086,340	111,017,500	5,213,103,840
Số tăng trong năm :	1,413,400,000	18,975,000	1,432,375,000
Số giảm trong năm :	5,310,294,200		5,310,294,200
Số dư cuối năm :	1,205,192,140	129,992,500	1,335,184,640
			-
Giá trị hao mòn lũy kế			-
Số dư đầu năm :		78,378,993	78,378,993
Số tăng trong năm :		16,322,719	16,322,719
Số giảm trong năm :			
Số dư cuối năm :	-	94,701,712	94,701,712
			-
Giá trị còn lại:	1,205,192,140	35,290,788	1,240,482,928
Tại ngày đầu năm			-
Tại ngày cuối năm			-

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DẠNG :

	SỐ ĐẦU NĂM	SỐ CUỐI KỲ
Xây dựng cơ bản dở dang (Công trình nhà máy sơn PETROLIMEX)	1,998,358,348	533,908,356
Tổng cộng :	1,998,358,348	533,908,356

11. ĐẦU TƯ TẠI CHÍNH DÀI HẠN :

	<u>SỐ ĐẦU NĂM</u>	<u>SỐ CUỐI KỲ</u>
Đầu tư dài hạn khác	3,619,922,558	3,619,922,558
Tổng cộng :	<u>3,619,922,558</u>	<u>3,619,922,558</u>

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN :

	<u>SỐ ĐẦU NĂM</u>	<u>SỐ CUỐI KỲ</u>
Công cụ dụng cụ		
Chi phí trả trước dài hạn	1,500,035,558	46,984,756
Tài sản dài hạn khác	120,100,000	
Tổng cộng :	<u>1,620,135,558</u>	<u>46,984,756</u>

13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN:

	<u>SỐ ĐẦU NĂM</u>	<u>SỐ CUỐI KỲ</u>
Vay ngắn hạn	190,720,706,151	174,516,571,030
Tổng cộng :	<u>190,720,706,151</u>	<u>174,516,571,030</u>

CHI TIẾT CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN

SỐ HĐ VAY	BÊN CHO VAY	LÃI SUẤT	THỜI HẠN VAY	TỔNG HẠN MỨC VAY	SỐ DƯ NỢ GỐC	QUY ĐỔI VNĐ	PHƯƠNG THỨC BẢO ĐẢM
Vân Phòng Công ty				750,000,000,000			
10.242002/HĐTDHM	NH Công thương VN	Theo từng giấy nhận nợ	Theo từng giấy nhận nợ	180,000,000,000	104,971,756,464	104,971,756,464	Tín chấp
0321/HDDTD2-VIB625/09	NH VIB Bank	Theo từng giấy nhận nợ	Theo từng giấy nhận nợ	100,000,000,000	1,407,003,571	1,407,003,571	Tín chấp
TAB.DN.HM.01070510	NH TMCP á Châu	Theo từng giấy nhận nợ	Theo từng giấy nhận nợ	120,000,000,000		0	Tín chấp
197.441/HĐHM/DN	NH PG Bank	Theo từng giấy nhận nợ	Theo từng giấy nhận nợ	150,000,000,000		0	Tín chấp
01/CV/0203/KH/09NH	NHTMCP Ngoại thương VN	Theo từng giấy nhận nợ	Theo từng giấy nhận nợ	200,000,000,000	68,137,810,995	68,137,810,995	Tín chấp
							Tín chấp
Tổng vay VP Công ty						174,516,571,030	

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC :

	SỐ ĐẦU NĂM	SỐ CUỐI KỲ
Thuế GTGT	2,649,418	11,083,574
Thuế XNK	823,344,643	682,672,809
Thuế TNDN	580,777,699	1,065,460,934
Thuế thu nhập cá nhân	115,094,058	-
Các loại thuế khác:	63,711,325	4,698,458
Tổng cộng :	1,585,577,143	1,763,915,775

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng đối với thu nhập chịu thuế của công ty là 25 %

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỘP KHÁC:

	SỐ ĐẦU NĂM	SỐ CUỐI KỲ
Bảo hiểm xã hội, BHYT	45,852,121	56,689,380
Kinh phí công đoàn	116,099,766	192,597,962
Đảng phí, quỹ ủng hộ người nghèo		990,214
Phải trả các khoản vay hộ CBCNV	1,579,940,792	
Tạm thu thuế TNCN		155,346,500
Các khoản phải trả, phải nộp khác	323,102,677	7,139,705,366
Tổng cộng :	2,064,995,356	7,545,329,422

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU :

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ Sở Hữu:

	Vốn kinh doanh	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ trước	107,431,920,000	79,266,897,909		-2,089,741,544	7,966,476,132	3,346,611,778	34,781,743,778	230,703,908,053
Lãi trong kỳ trước							11,210,365,268	11,210,365,268
Tăng do phân phối quỹ					9,373,580,523	2,000,000,000	(12,373,580,523)	(1,000,000,000)
Tăng khác							1,720,467,738	1,720,467,738
Trả cổ tức							(15,983,388,000)	(15,983,388,000)
Sử dụng các quỹ						(242,476,736)		(242,476,736)
Số dư tại ngày 31/12/2009	107,431,920,000	79,266,897,909		(2,089,741,544)	17,340,056,655	5,104,135,042	19,355,608,261	226,408,876,323
Số đầu kỳ này	107,431,920,000	79,266,897,909		-2,089,741,544	17,340,056,655	5,104,135,042	19,355,608,261	226,408,876,323
Tăng vốn	10,671,290,000							10,671,290,000
Lãi trong kỳ							14,208,727,681	14,208,727,681
Phân phối quỹ						2,000,000,000	(3,000,000,000)	(1,000,000,000)
Tăng khác		46,690,260		-890,470,706	(7,470,953,000)			(843,780,446)
Sử dụng các quỹ							(13,873,127,000)	(13,873,127,000)
Trả cổ tức			212,735,811	305,479,740		(248,000,000)	(2,470,502,798)	(2,200,287,247)
Giảm khác								
Số dư cuối kỳ:	118,103,210,000	79,313,588,169	212,735,811	-2,674,732,510	9,869,103,655	6,856,135,042	14,220,706,144	225,900,746,311

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

	Đầu kỳ	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ	Tỷ lệ (%)
Vốn góp của Nhà nước	61,059,359,570	51.70%	61,059,359,570	51.70%
Vốn góp của các đối tượng khác	57,043,850,430	48.30%	57,043,850,430	48.30%
Cộng :	118,103,210,000	100.00%	118,103,210,000	100.00%

- Giá trị trái phiếu chuyển thành cổ phiếu trong năm : không .

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức lợi nhuận được chia:

	Đầu kỳ	Cuối kỳ
Vốn đầu tư của Chủ Sở Hữu	107,431,920,000	107,431,920,000
Vốn góp đầu kỳ		
Vốn góp tăng trong kỳ		10,671,290,000
Vốn góp giảm trong kỳ		
Vốn góp cuối năm	107,431,920,000	118,103,210,000
Cổ tức lợi nhuận đã chia	9,727,130,000	9,727,130,000
Trong đó: Chia năm 2007	9,727,130,000	9,727,130,000
Chia năm 2009		10,672,790,000

d) Cổ phiếu:

	Đầu kỳ	Cuối kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10,743,192	11,810,321
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	87,600	123,130
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10,655,592	11,687,191
- Cổ phiếu phổ thông	10,655,592	11,687,191
- Cổ phiếu ưu đãi		

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000Đ/1CP

e) Các quỹ của công ty: **17,203,051,689**

- Quỹ đầu tư phát triển	9,869,103,655
- Quỹ dự phòng tài chính	6,856,135,042
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	477,812,992

17. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ:

	<u>Năm trước</u>	<u>Năm nay</u>
Doanh thu bán hàng và cung cấp DV	708,973,269,465	1,204,340,817,261
Cộng :	708,973,269,465	1,204,340,817,261

18. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU:

	<u>Năm trước</u>	<u>Năm nay</u>
Giảm khác	96,201,000	66,393,128
Cộng :	96,201,000	66,393,128

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN:

	<u>Năm trước</u>	<u>Năm nay</u>
Giá vốn hàng hóa đã bán	686,740,156,138	1,136,555,612,506
Giảm giá vốn do làm tròn số		
Cộng :	686,740,156,138	1,136,555,612,506

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH:

	<u>Năm trước</u>	<u>Năm nay</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	605,682,832	2,425,232,463
Lãi đầu tư chứng khoán	3,169,471,192	1,438,981,572
Cổ tức lợi nhuận được chia	1,798,590,900	3,025,518,689
Lãi bán ngoại tệ, chênh lệch tỷ giá	15,390,129,032	4,552,317,189
Lãi trả chậm	3,937,453,231	1,613,985,425
Thu về hoạt động đầu tư BĐS	826,150,000	
Lãi khác		
Cộng :	25,727,477,187	13,056,035,338

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH:

	<u>Năm trước</u>	<u>Năm nay</u>
Chi phí đi vay	6,231,199,245	19,190,432,823
Chi phí đầu tư CK ngắn hạn	(1,418,092,953)	3,610,591,757
Lỗ bán ngoại tệ, chênh lệch tỷ giá	4,532,076,061	1,612,087,067
Chiết khấu thanh toán		57,431,009
Chi về hoạt động đầu tư BĐS	824,732,930	(3,948,000)
Chi phí tài chính khác		5,262,771,941
Cộng :	10,169,915,283	29,729,366,597

22. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

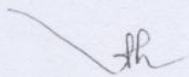
Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch	Giá trị phải trả tại 30/092010(VND)
Công ty Xăng dầu Bà Rịa- Vũng Tàu	Thành viên Petrolimex	Mua hàng	68,488,690,529	8,269,244,752
Công ty Xăng dầu Đồng Nai	Thành viên Petrolimex	Mua hàng	45,870,896,585	4,403,234,205

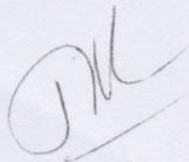
Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 12 tháng 10 Năm 2010

NGƯỜI LẬP BIỂU



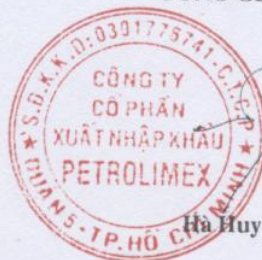
Trần Thị Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thúy Đào

TỔNG GIÁM ĐỐC



Hà Huy Thắng